

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Bao bì đạ m Phú Mỹ

Ngày 15/01/2024	13,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.9%	8.2%	13.0%

DT thuần
Q4/23

134
tỷ VNĐ

QoQ: ▼8.00 | -5.8%
YoY: ▲ 4.00 | 2.9%

LN thuần
Q4/23

1.36
tỷ VNĐ

QoQ: ▼1.88 | -58.0%
YoY: ▼1.05 | -43.6%

LN sau thuế
Q4/23

0.86
tỷ VNĐ

QoQ: ▼1.65 | -65.8%
YoY: ▼1.12 | -56.6%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

3.1%

YoY: +/-▲ 0.1%

ROE
2023

10.6%

YoY: +/-▼ 0.1%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,372 - 14,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	55
Số lượng CPLH (CP)	4,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	325
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	0.37
EPS	1,722
P/E	7.2

DT thuần
2023

538
tỷ VNĐ

YoY: ▼12.0 | -2.1%

LN thuần
2023

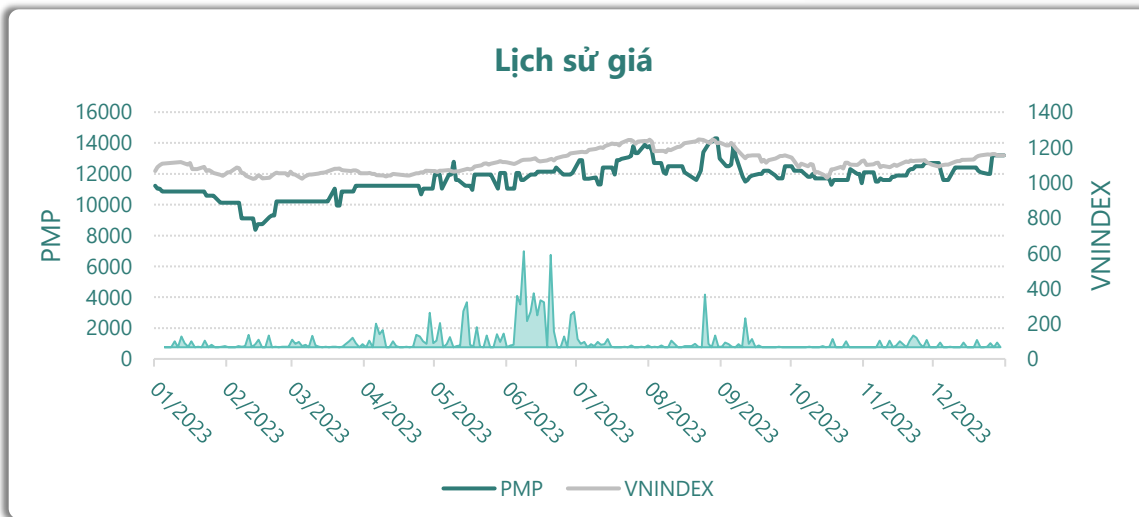
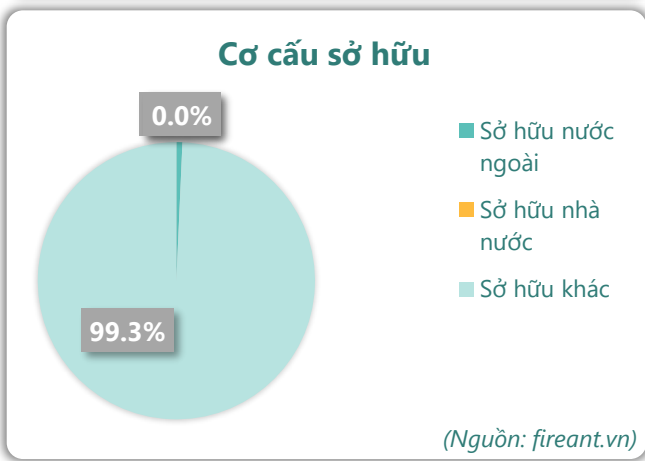
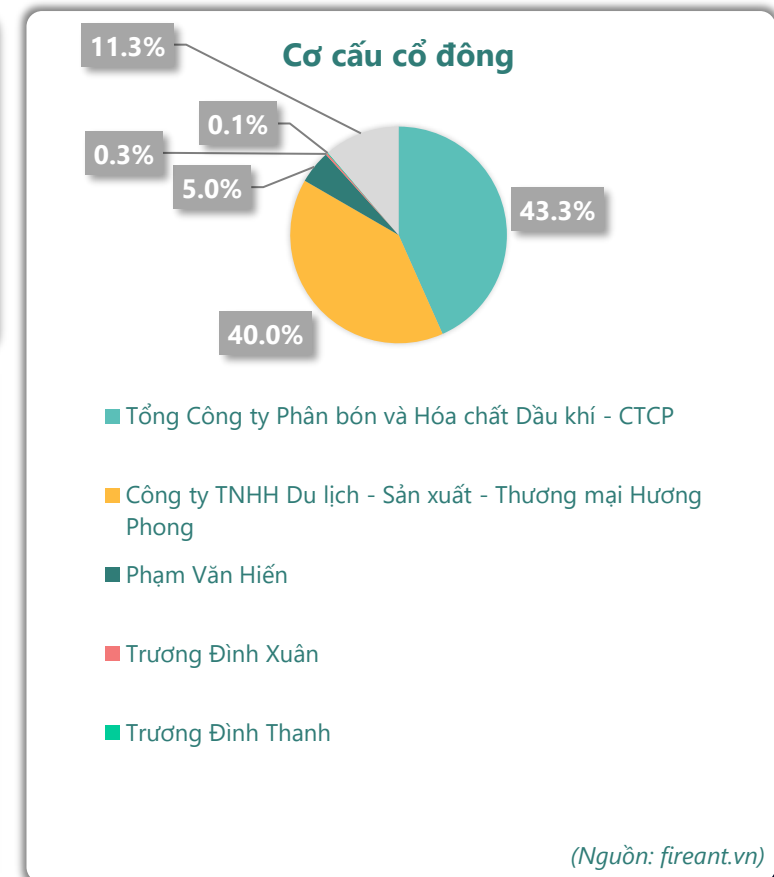
9.44
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.16 | 1.7%

LN sau thuế
2023

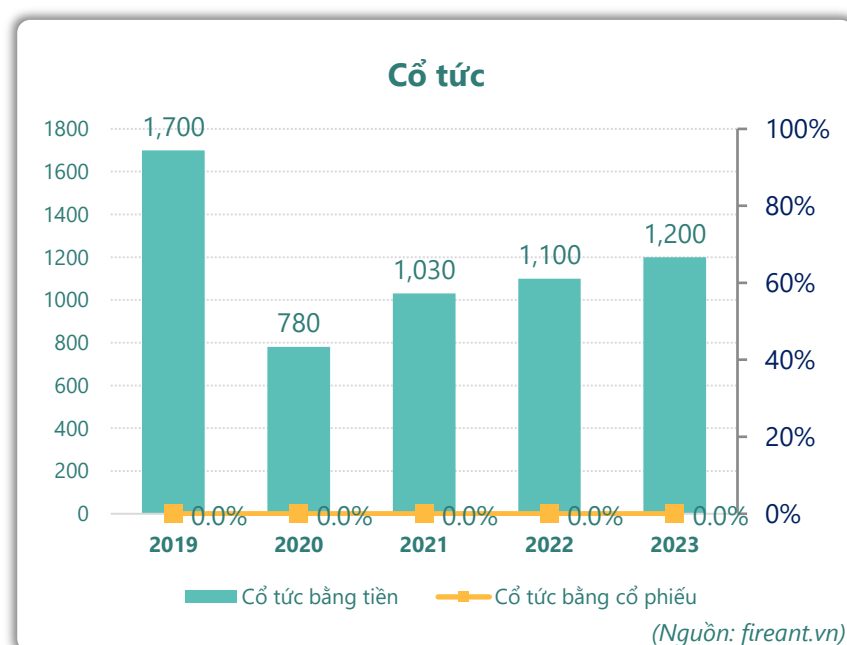
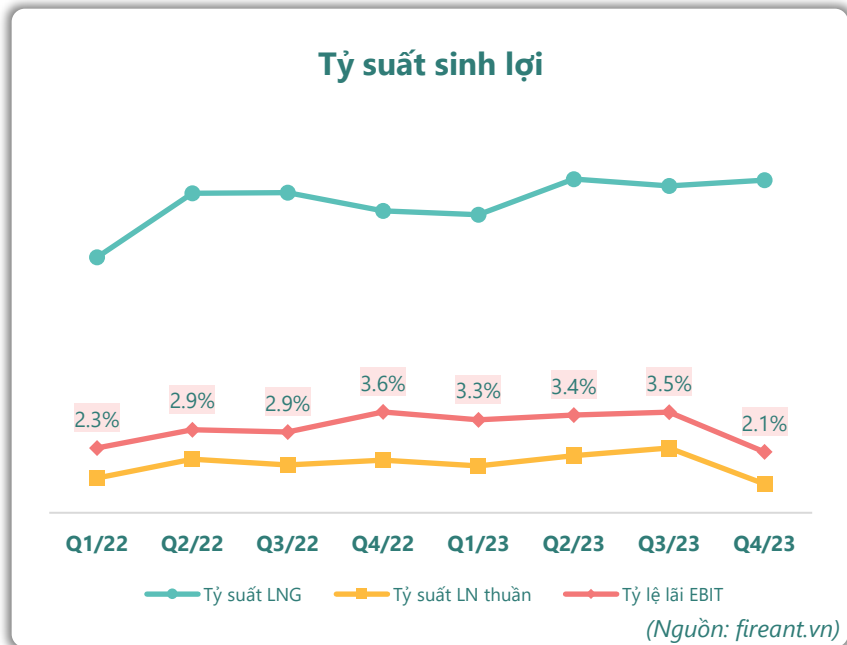
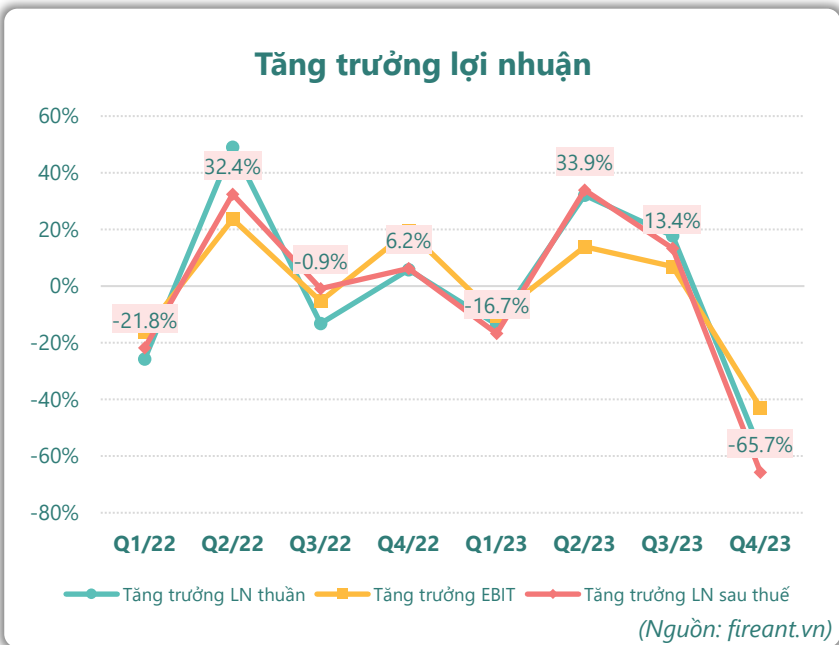
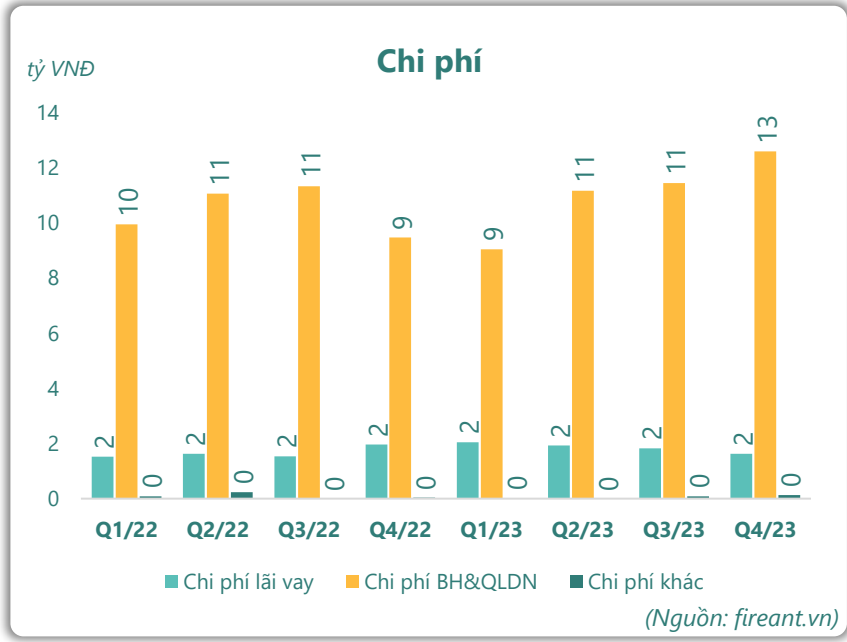
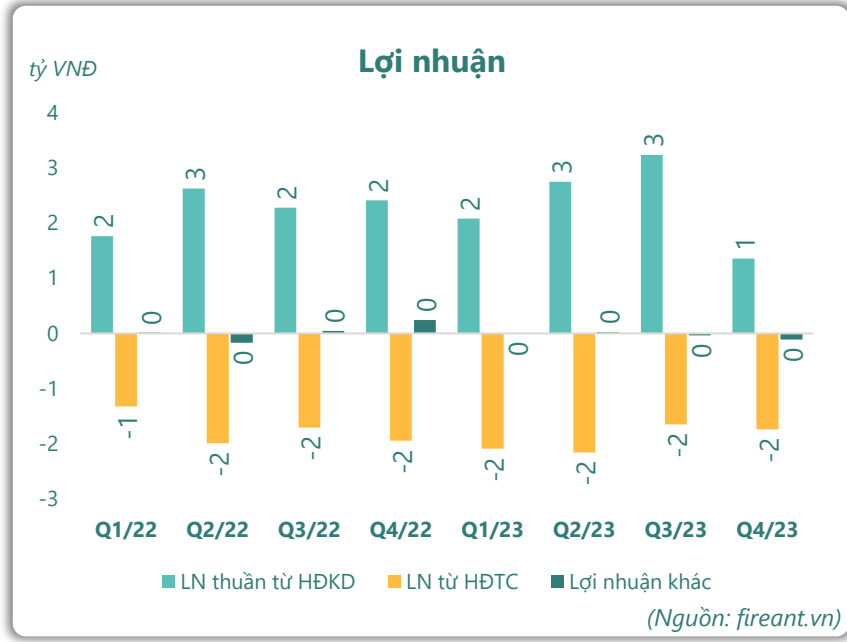
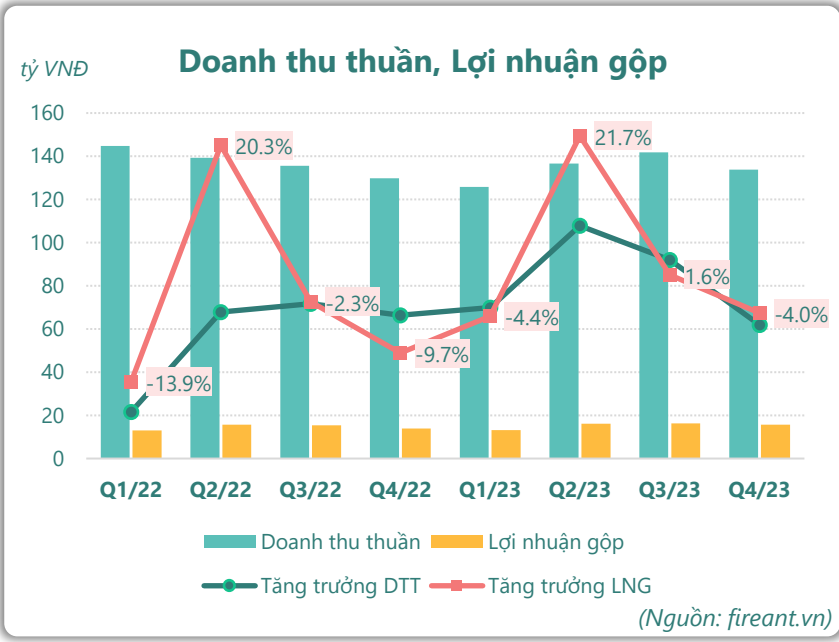
7.23
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.09 | 1.2%



(Nguồn: fireant.vn)

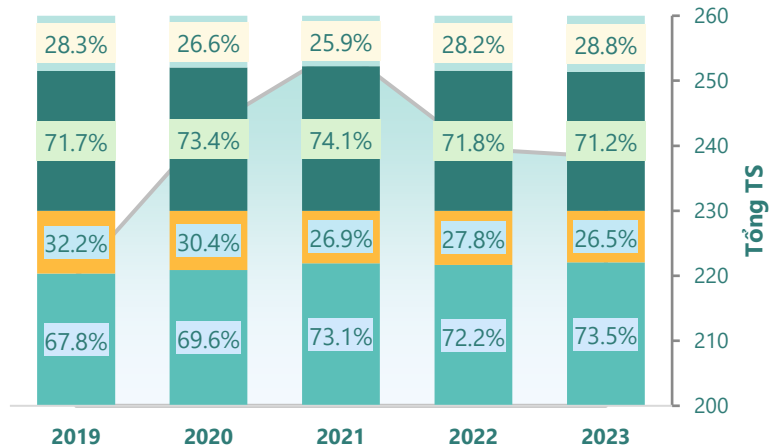
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

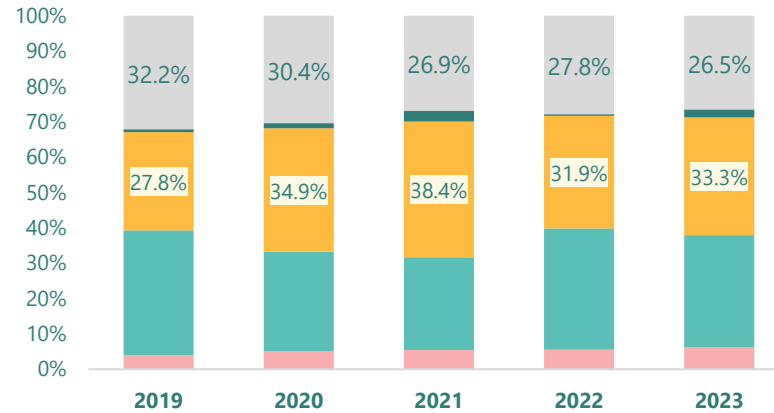
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

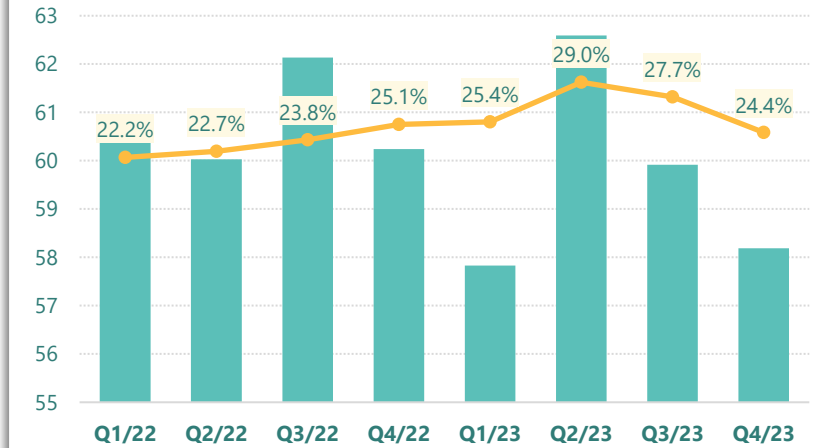


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

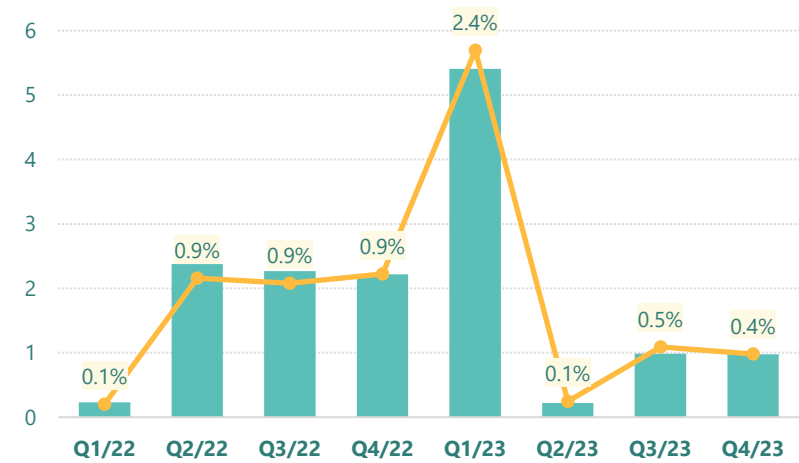


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

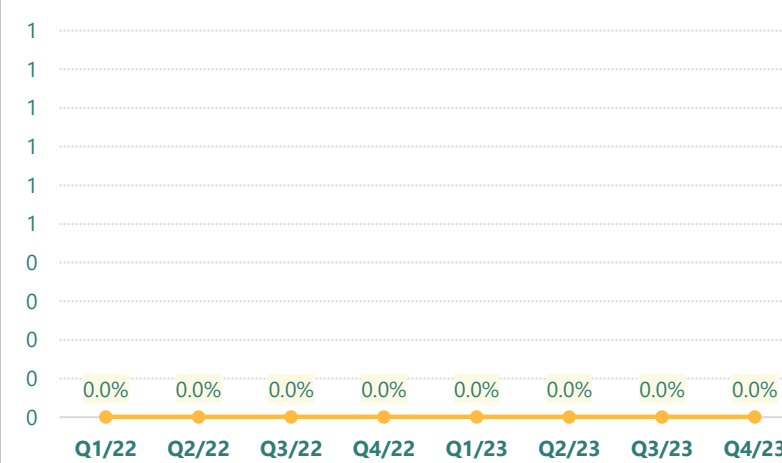


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

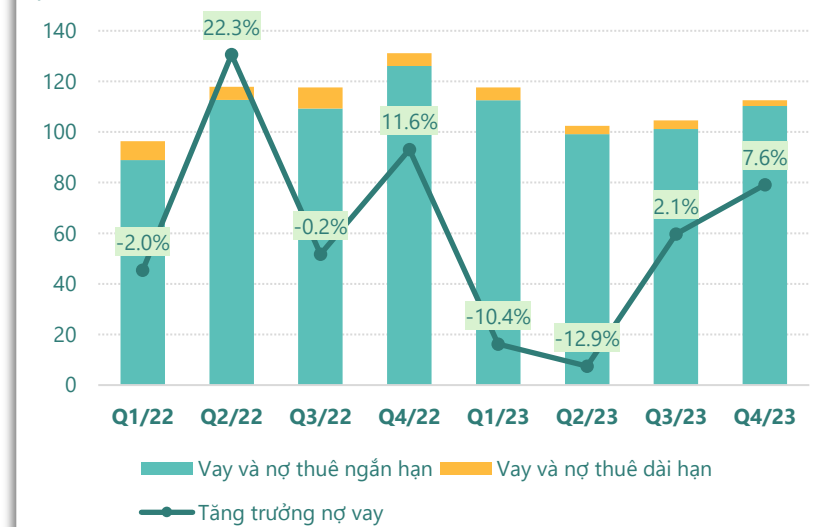


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

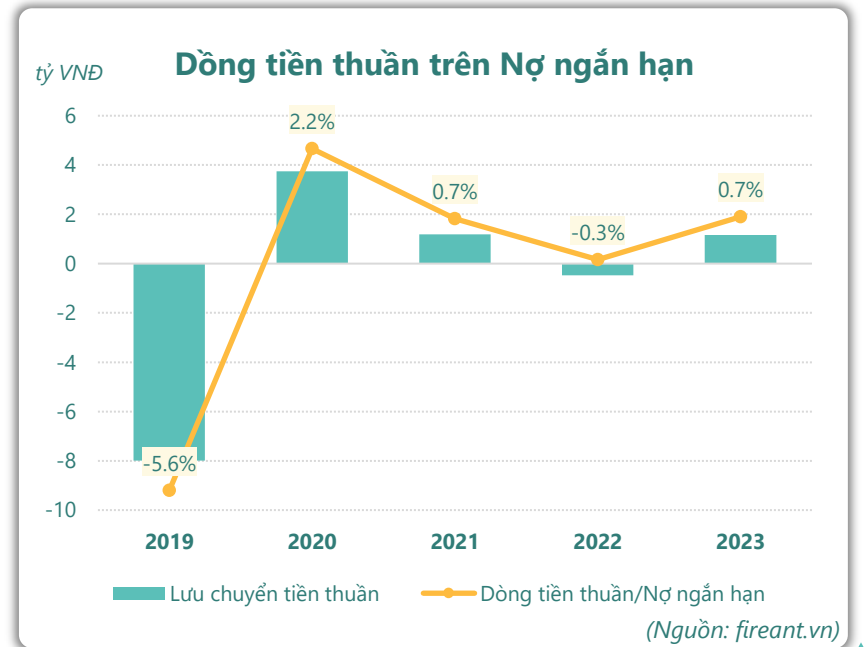
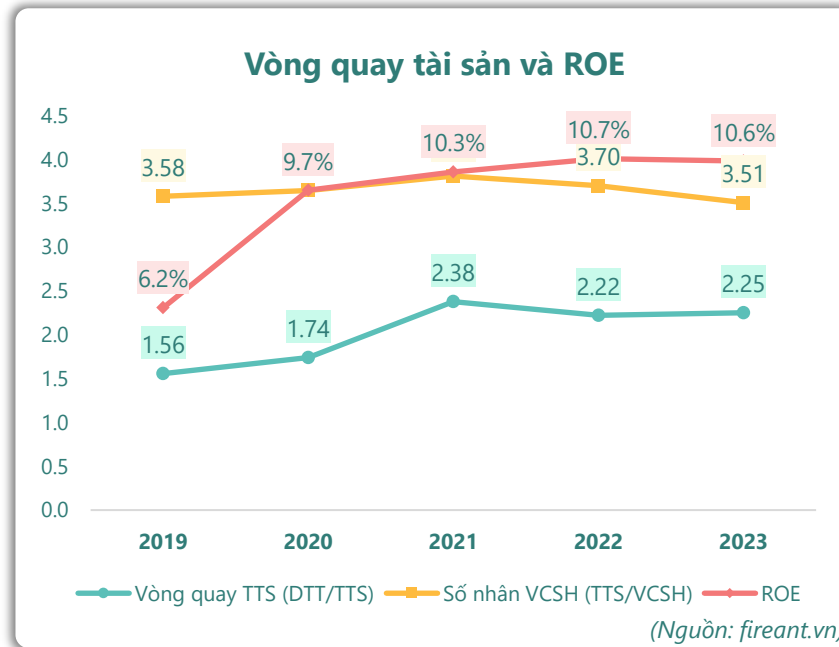
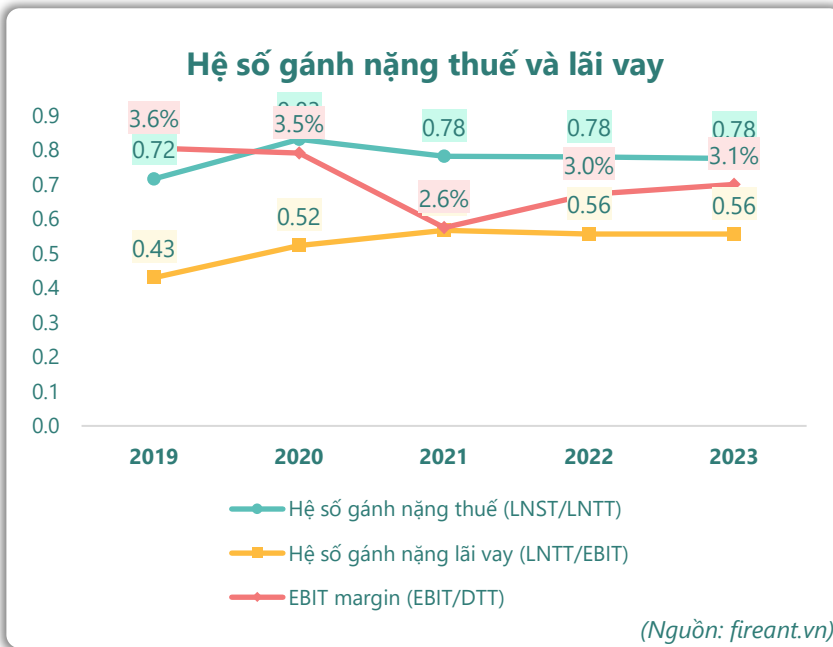
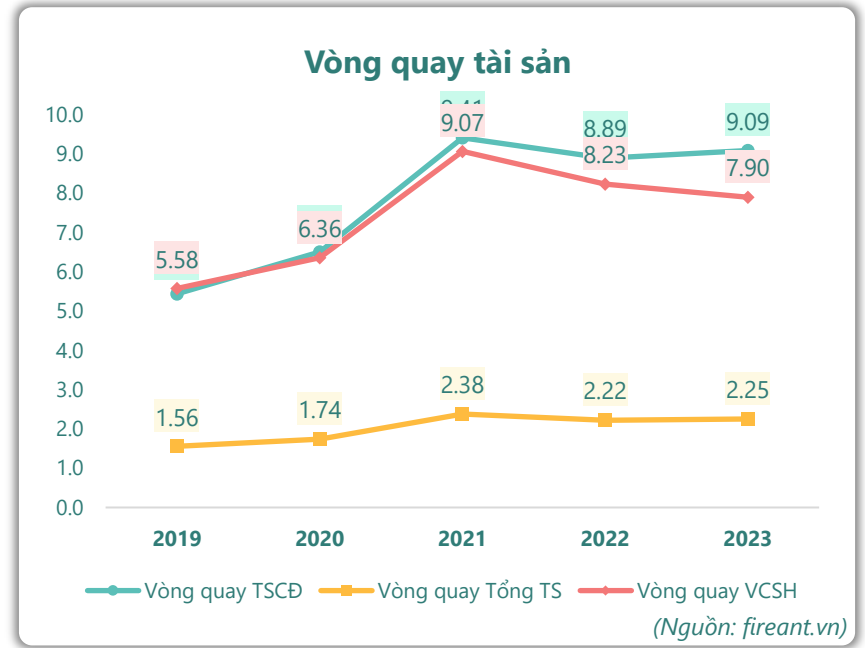
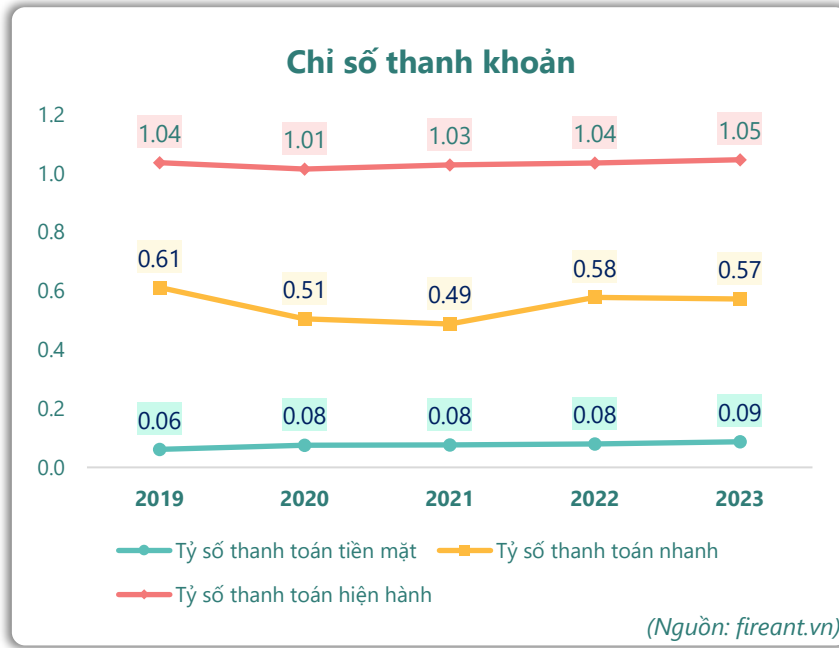
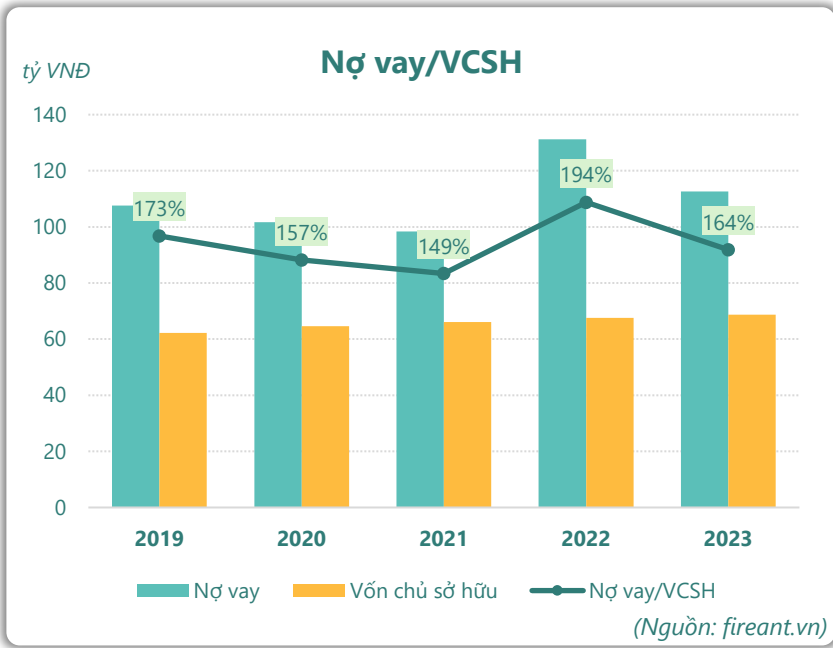


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	134	130	2.9%	538	550	-2.1%
Giá vốn hàng bán	118	116	1.8%	477	492	-3.0%
Lợi nhuận gộp	15.7	13.8	13.8%	61.4	58.2	5.5%
Doanh thu HĐTC	0.19	1.35	-85.6%	0.99	2.81	-64.8%
Chi phí TC	1.94	3.30	-41.3%	8.63	9.79	-11.8%
Chi phí lãi vay	1.62	1.96	-17.2%	7.43	7.27	2.1%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	3.28	3.12	5.3%	12.7	14.3	-11.2%
Chi phí QLDN	9.32	6.35	46.8%	31.6	27.6	14.4%
LN thuần từ HĐKD	1.36	2.41	-43.6%	9.44	9.28	1.7%
Lợi nhuận khác	-0.11	0.24	-146%	-0.13	-0.13	5.8%
LN trước thuế	1.25	2.66	-53.0%	9.32	9.15	1.8%
Lợi nhuận sau thuế	0.86	1.98	-56.6%	7.23	7.14	1.2%
LNST của CĐ cty mẹ	0.86	1.98	-56.6%	7.23	7.14	1.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.39	-6.25	6.16	33.0	-12.5	6.93
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.19	-1.22	-3.41	-2.95	-1.11	-1.28
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.97	18.0	-13.3	-15.4	-2.90	7.94
Tiền đầu kỳ	6.61	3.09	13.3	2.78	17.4	0.94
Lưu chuyển tiền thuần	-3.61	10.5	-10.5	14.6	-16.5	13.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.09	-0.26	-0.01	0.01	0.05	0.04
Tiền cuối kỳ	3.09	13.3	2.78	17.4	0.94	14.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	238	240	-0.5%
Tài sản ngắn hạn	175	173	1.3%
Tiền và tương đương tiền	14.6	13.3	9.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	75.8	82.1	-7.6%
Hàng tồn kho	79.3	76.3	3.9%
Tài sản ngắn hạn khác	5.39	1.12	380%
Tài sản dài hạn	63.2	66.7	-5.2%
Phải thu dài hạn	1.83	1.83	0.0%
Tài sản cố định	58.2	60.2	-3.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.97	2.46	-60.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.20	2.15	2.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	170	172	-1.4%
Nợ ngắn hạn	167	167	0.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	110	126	-12.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	32.2	19.9	61.6%
Nợ dài hạn	2.31	5.06	-54.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.31	5.06	-54.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	68.7	67.5	1.7%
Vốn chủ sở hữu	68.7	67.5	1.7%
Vốn điều lệ	42.0	42.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)